

Hà Nội, ngày 07 tháng 7 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Định mức xây dựng dự toán đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp Bộ, cấp cơ sở thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Khoa học và công nghệ ngày 18 tháng 6 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 68/2022/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 08/2014/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Khoa học và công nghệ;

Căn cứ Nghị định số 95/2014/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2014 của Chính phủ quy định về đầu tư và cơ chế tài chính đối với hoạt động khoa học và công nghệ;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 03/2023/TT-BTC ngày 10 tháng 01 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định lập dự toán, quản lý sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ;

Căn cứ Thông tư số 02/2023/TT-BKHCN ngày 08 tháng 5 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn một số nội dung chuyên môn phục vụ công tác xây dựng dự toán thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Định mức xây dựng dự toán đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp Bộ, cấp cơ sở thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 2466/QĐ-BTNMT ngày 23 tháng 9 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về ban hành định mức xây dựng dự toán đối với

nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp Bộ, cấp cơ sở thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ; Vụ trưởng các Vụ: Kế hoạch - Tài chính, Tổ chức cán bộ, Khoa học và công nghệ; Thủ trưởng các đơn vị có liên quan trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng Đặng Quốc Khánh (để báo cáo);
- Các Thứ trưởng;
- Bộ Tài chính;
- Các đơn vị trực thuộc Bộ TN&MT;
- Lưu: VT, KHTC, LVH.

 

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG



Võ Tuấn Nhân

QUY ĐỊNH

**Định mức xây dựng dự toán đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp
Bộ, cấp cơ sở thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1849/QĐ-BTNMT ngày 07 tháng 7 năm 2023
của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)*

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi áp dụng

Quy định định mức chi xây dựng dự toán đối với các nội dung: tiền thù lao cho các chức danh thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ; tiền công lao động phổ thông hỗ trợ các công việc trong nội dung nghiên cứu; tiền thuê chuyên gia trong nước và chuyên gia ngoài nước, chuyên gia tư vấn độc lập phối hợp trong quá trình nghiên cứu và thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ; chi thù lao tham gia hội thảo khoa học, diễn đàn, tọa đàm khoa học; chi quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ (chi hoạt động của các Hội đồng; chi công tác kiểm tra, đánh giá giữa kỳ; chi thù lao chuyên gia xử lý các vấn đề kỹ thuật hỗ trợ cho hoạt động của Hội đồng; chi hoạt động của tổ thẩm định kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ); chi quản lý chung nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

Đối với các nội dung khác không quy định tại Quy định này, thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 03/2023/TT-BTC ngày 10 tháng 01 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định lập dự toán, quản lý sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ (Thông tư số 03/2023/TT-BTC) và Thông tư số 02/2023/TT-BKHCN ngày 08 tháng 5 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn một số nội dung chuyên môn phục vụ công tác xây dựng dự toán thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước (Thông tư số 02/2023/TT-BKHCN) và các văn bản quy định của Pháp luật hiện hành có liên quan.

Chương II

NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 2. Định mức làm căn cứ xây dựng dự toán nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước.

1. Các chức danh thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ gồm:

- a) Chủ nhiệm nhiệm vụ;
- b) Thư ký khoa học;
- c) Thành viên chính;
- d) Thành viên;
- e) Kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ (không bao gồm lao động phổ thông).

Quy định nội dung cụ thể của từng chức danh thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ thực hiện theo hướng dẫn tại Điều 3 Thông tư số 02/2023/TT-BKHCN.

2. Dự toán chi thù lao tham gia nhiệm vụ khoa học và công nghệ

Tiền thù lao cho các chức danh hoặc nhóm chức danh thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ được tính theo số tháng quy đổi tham gia thực hiện nhiệm vụ. Trong đó, định mức chi thù lao đối với chức danh chủ nhiệm nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp Bộ tối đa không quá 25.000.000 đồng/người/tháng; cấp cơ sở tối đa không quá 15.000.000 đồng/người/tháng; đối với các chức danh hoặc nhóm chức danh khác, mức chi thù lao tối đa không quá 0,8 lần mức chi của chủ nhiệm nhiệm vụ.

Thời gian để xác định dự toán chi thù lao tham gia thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ là thời gian quy đổi theo tháng dự kiến của một chức danh hoặc một nhóm chức danh thực hiện các nội dung công việc nêu trong thuyết minh nhiệm vụ khoa học và công nghệ và theo hướng dẫn tại Thông tư số 02/2023/TT-BKHCN, được Hội đồng khoa học xem xét và cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ khoa học và công nghệ quyết định. Trong trường hợp thời gian tham gia thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không đủ một tháng, dự toán chi thù lao được tính theo mức thù lao của số ngày tham gia thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ của chức danh hoặc nhóm chức danh tương ứng. Mức thù lao ngày được tính trên cơ sở mức thù lao của một tháng chia cho 22 ngày.

Mức chi thù lao nêu trên là mức chi thù lao tối đa. Căn cứ khả năng, nguồn lực, đặc thù, trình độ hoạt động khoa học và công nghệ của cơ quan, đơn vị trình phê duyệt hoặc phê duyệt theo phân cấp đảm bảo không vượt quá mức quy định nêu trên.

3. Hệ số lao động khoa học của các chức danh như sau:

STT	Chức danh (CD)	Hệ số lao động khoa học (H _{CD})
1	Chủ nhiệm nhiệm vụ	1,0
2	Thư ký khoa học	0,3
3	Thành viên chính	0,8

STT	Chức danh (CD)	Hệ số lao động khoa học (H _{CD})
4	Thành viên	0,4
5	Kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ	0,2

Một cá nhân có thể tham gia nhiều nội dung, công việc nghiên cứu với các chức danh khác nhau. Thù lao của cá nhân trong nội dung, công việc nghiên cứu được tính theo hệ số lao động khoa học của chức danh tương ứng và thời gian cá nhân thực hiện nội dung, công việc nghiên cứu đó.

4. Dự toán chi thù lao tham gia nhiệm vụ

a) Dự toán chi thù lao tham gia nhiệm vụ được lập theo nội dung, công việc nghiên cứu và theo chức danh (đối với chủ nhiệm nhiệm vụ; thư ký khoa học) hoặc nhóm chức danh (đối với thành viên chính; thành viên; kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ).

b) Dự toán chi thù lao của chủ nhiệm nhiệm vụ để thực hiện các công việc quy định tại điểm a khoản 1 Điều 3 Thông tư số 02/2023/TT-BKHCN được tính theo công thức sau:

$$TL_{CN} = 1,0 \times DM_{CN} \times 20\% \times T$$

Trong đó:

TL_{CN}: Thù lao của chủ nhiệm nhiệm vụ;

DM_{CN}: Định mức thù lao theo tháng của chủ nhiệm nhiệm vụ theo quy định của tại khoản 2 Điều 2 của Quy định này;

T: Tổng thời gian thực hiện nhiệm vụ (tháng).

c) Dự toán chi thù lao của thư ký khoa học để thực hiện các công việc quy định tại điểm a khoản 2 Điều 3 Thông tư số 02/2023/TT-BKHCN được tính theo công thức sau:

$$TL_{TK} = 0,3 \times DM_{CN} \times 20\% \times T$$

Trong đó:

TL_{TK}: Thù lao của thư ký khoa học;

DM_{CN}: Định mức thù lao theo tháng của chủ nhiệm nhiệm vụ theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Quy định này;

T: Tổng thời gian thực hiện nhiệm vụ (tháng).

d) Dự toán chi thù lao của nhóm chức danh được tính theo công thức sau:

$$TL_{NCD} = H_{CD} \times DM_{CN} \times \Sigma t_{NCD}$$

Trong đó:

TL_{NCD} : Tổng thù lao của nhóm chức danh quy định tại điểm a khoản 4 Điều 2 của Quy định này;

H_{CD} : Hệ số lao động khoa học của chức danh quy định tại khoản 3 Điều 2 của Quy định này;

DM_{CN} : Định mức thù lao theo tháng của chủ nhiệm nhiệm vụ theo quy định của tại khoản 2 Điều 2 của Quy định này;

Σt_{NCD} : Tổng số tháng quy đổi tham gia thực hiện nhiệm vụ của nhóm chức danh.

đ) Dự toán chi thù lao của nhóm chức danh cho số ngày quy đổi không đủ tháng được tính theo công thức sau:

$$TL_{NCD} = H_{CD} \times DM_{CN} \times (\Sigma t_n / 22)$$

Trong đó:

TL_{NCD} : Tổng thù lao của nhóm chức danh quy định tại điểm a khoản 4 Điều 2 của Quy định này;

H_{CD} : Hệ số lao động khoa học của chức danh quy định tại khoản 3 Điều 2 của Quy định này;

DM_{CN} : Định mức thù lao theo tháng của chủ nhiệm nhiệm vụ theo quy định của tại khoản 2 Điều 2 của Quy định này;

Σt_n : Tổng số ngày quy đổi không đủ tháng mà nhóm chức danh tham gia thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ ($t_n < 22$).

e) Tiền công thuê lao động phổ thông hỗ trợ các công việc trong nội dung nghiên cứu (nếu có):

Trong trường hợp nhiệm vụ khoa học và công nghệ có nhu cầu thuê lao động phổ thông, lao động khác phục vụ triển khai nhiệm vụ khoa học và công nghệ, tổ chức chủ trì và chủ nhiệm nhiệm vụ khoa học và công nghệ căn cứ nội dung yêu cầu công việc cần thuê lao động, thuyết minh rõ kết quả của việc thuê lao động và lập dự toán chi tiết trong thuyết minh nhiệm vụ.

Dự toán chi tiền công thuê lao động phổ thông được tính theo mức tiền lương tối thiểu vùng cao nhất tính theo ngày do Nhà nước quy định tại thời điểm xây dựng dự toán thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ (mức tiền công thuê theo ngày tính theo mức lương tháng chia cho 22 ngày).

f) Định mức chi thù lao, hệ số lao động khoa học và số tháng quy đổi cho các chức danh hoặc nhóm chức danh thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ và chi tiền công thuê lao động phổ thông hỗ trợ các công việc trong nội dung nghiên cứu quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều này là căn cứ để xây dựng dự toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ. Trên cơ sở dự toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ được duyệt, tổ chức chủ trì thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ quyết định mức thanh toán tiền thù lao của các nhóm chức danh tham gia

nhiệm vụ khoa học và công nghệ và tiền công thuê lao động phổ thông (nếu có) phù hợp với thực tế triển khai thực hiện nhiệm vụ.

5. Thuê chuyên gia trong nước và ngoài nước phối hợp trong quá trình nghiên cứu, thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp Bộ.

a) Các trường hợp được thuê chuyên gia phối hợp trong quá trình nghiên cứu, thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ theo hướng dẫn tại Điều 7 Thông tư số 02/2023/TT-BKHCN.

b) Định mức thuê chuyên gia trong nước

Trong trường hợp nhiệm vụ khoa học và công nghệ có nhu cầu thuê chuyên gia trong nước, tổ chức chủ trì nhiệm vụ khoa học và công nghệ căn cứ nội dung yêu cầu công việc thuê chuyên gia để thuyết minh rõ cho hội đồng tư vấn đánh giá xem xét, trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nội dung công việc và dự toán thuê chuyên gia. Dự toán chi thuê chuyên gia trong nước được xây dựng và phê duyệt làm cơ sở dự toán gói thầu cung cấp dịch vụ tư vấn áp dụng hình thức hợp đồng theo thời gian sử dụng vốn nhà nước. Mức chi cụ thể như sau:

- Đối với chuyên gia tương đương với chuyên gia bậc I trở lên: mức thuê không quá 30.000.000 đồng/người/tháng (22 ngày/1 tháng).

- Đối với chuyên gia tương đương với chuyên gia bậc II trở lên: mức thuê không quá 20.000.000 đồng/người/tháng (22 ngày/1 tháng).

- Đối với chuyên gia tương đương với chuyên gia bậc III trở lên: mức thuê không quá 15.000.000 đồng/người/tháng (22 ngày/1 tháng).

Tổng dự toán kinh phí thực hiện nội dung chi thuê chuyên gia trong nước không quá 30% tổng dự toán kinh phí chi tiền thù lao thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp Bộ.

Trong trường hợp đặc biệt, nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp Bộ có dự toán thuê chuyên gia trong nước vượt quá mức quy định nêu trên hoặc tổng dự toán kinh phí thực hiện nội dung chi thuê chuyên gia trong nước vượt quá 30% tổng dự toán kinh phí chi tiền thù lao thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp Bộ, tổ chức chủ trì nhiệm vụ khoa học và công nghệ lập dự toán trình Bộ xem xét, quyết định.

c) Thuê chuyên gia ngoài nước

Trong trường hợp nhiệm vụ khoa học và công nghệ có nhu cầu cần thiết phải thuê chuyên gia ngoài nước, tổ chức chủ trì nhiệm vụ khoa học và công nghệ căn cứ nội dung yêu cầu công việc thuê chuyên gia để thuyết minh rõ sự cần thiết, kết quả của việc thuê chuyên gia, tiêu chí đánh giá kết quả thuê chuyên gia để Hội đồng tư vấn đánh giá xem xét, trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo biên bản thương thảo nội dung yêu cầu công việc và mức thù lao chuyên gia giữa tổ chức đăng ký chủ trì và chuyên gia ngoài nước.

Tổng dự toán kinh phí thực hiện nội dung chi thuê chuyên gia ngoài nước không quá 50% tổng dự toán kinh phí chi tiền thù lao thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp Bộ. Thủ trưởng cơ quan khi thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp Bộ có sử dụng ngân sách nhà nước chịu trách nhiệm về nội dung và mức kinh phí thuê chuyên gia ngoài nước.

Trong trường hợp đặc biệt, nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp Bộ có tổng dự toán kinh phí thực hiện nội dung chi thuê chuyên gia ngoài nước vượt quá 50% tổng dự toán kinh phí chi tiền thù lao thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp Bộ, tổ chức chủ trì nhiệm vụ khoa học và công nghệ lập dự toán trình Bộ xem xét, quyết định.

d) Việc lựa chọn các chuyên gia trong nước và ngoài nước phải đáp ứng các tiêu chí lựa chọn, phân bậc chuyên gia thuộc cơ sở dữ liệu chuyên gia của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

6. Thuê chuyên gia tư vấn độc lập thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp Bộ

a) Các trường hợp cần thiết phải thuê chuyên gia tư vấn độc lập thực hiện theo hướng dẫn tại khoản 1, khoản 2 Điều 8 Thông tư số 02/2023/TT-BKHCN.

b) Trong trường hợp cần thiết, cơ quan có thẩm quyền quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp Bộ có thể thuê chuyên gia tư vấn, đánh giá độc lập. Tổng mức dự toán chi thuê chuyên gia độc lập được tính tối đa bằng 5 lần mức chi thù lao (gồm tiền hợp Hội đồng của Chủ tịch Hội đồng và chi nhận xét đánh giá của ủy viên phản biện trong Hội đồng) của Hội đồng tương ứng và do cơ quan có thẩm quyền quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ quyết định và chịu trách nhiệm.

7. Dự toán chi hội nghị, hội thảo khoa học, diễn đàn, tọa đàm khoa học, công tác phí trong nước, hợp tác quốc tế (đoàn ra, đoàn vào) phục vụ hoạt động nghiên cứu

Nội dung và định mức chi hội nghị, hội thảo khoa học, diễn đàn, tọa đàm khoa học, công tác phí trong nước, hợp tác quốc tế (đoàn ra, đoàn vào) phục vụ hoạt động nghiên cứu được xây dựng và thực hiện theo các quy định tại Thông tư số 71/2018/TT-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2018 của Bộ Tài chính quy định chế độ chi tiếp khách nước ngoài vào làm việc tại Việt Nam, chế độ chi tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế tại Việt Nam và chi tiêu tiếp khách trong nước; Thông tư số 102/2012/TT-BTC ngày 21 tháng 6 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí cho cán bộ, công chức Nhà nước đi công tác ngắn hạn ở nước ngoài do ngân sách nhà nước bảo đảm kinh phí và Quyết định số 2646/QĐ-BTNMT ngày 26 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành tiêu chuẩn, mức chi công tác phí và chi hội nghị trong các đơn vị thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường. Ngoài ra, quy định mức xây dựng dự toán chi thù lao tối đa tham gia hội thảo khoa học, diễn đàn, tọa đàm khoa học như sau:

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Nhiệm vụ KH&CN cấp Bộ	Nhiệm vụ KH&CN cấp cơ sở
1	Người chủ trì	1.000 đồng/buổi	1.200	800
2	Thư ký hội thảo	1.000 đồng/buổi	300	200
3	Báo cáo viên trình bày tại hội thảo	1.000 đồng/báo cáo	1.800	1.200
4	Báo cáo khoa học được cơ quan tổ chức hội thảo đề nghị viết báo cáo nhưng không trình bày tại hội thảo	1.000 đồng/báo cáo	900	600
5	Thành viên tham gia hội thảo	1.000 đồng/thành viên/buổi	180	120

8. Dự toán chi họp tự đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ (nếu có) được xây dựng trên cơ sở số lượng thành viên tham gia đánh giá với mức chi không quá 50% mức chi cho hội đồng nghiệm thu nhiệm vụ khoa học và công nghệ tại điểm a khoản 1 Điều 3 của Quy định này, cụ thể như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Khung định mức chi tối đa	
			Cấp Bộ	Cấp cơ sở
1	Chi họp Hội đồng tự đánh giá	Nhiệm vụ		
	Chủ tịch hội đồng		500	350
	Phó chủ tịch hội đồng; thành viên hội đồng		450	300
	Thư ký khoa học		100	70
	Thư ký hành chính		100	70
	Đại biểu được mời tham dự		70	50
2	Chi nhận xét đánh giá	01 phiếu nhận xét đánh giá		

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Khung định mức chi tối đa	
			Cấp Bộ	Cấp cơ sở
	Nhận xét đánh giá của ủy viên Hội đồng		200	120
	Nhận xét đánh giá của ủy viên phản biện trong Hội đồng		300	200

9. Dự toán chi quản lý chung nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

Tổ chức chủ trì nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước được dự toán các nội dung chi quản lý chung phục vụ nhiệm vụ khoa học và công nghệ, bao gồm: chi điện, nước, các khoản chi hành chính phát sinh liên quan đảm bảo triển khai nhiệm vụ khoa học và công nghệ tại tổ chức chủ trì; chi tiền lương, tiền công phân bổ đối với các hoạt động gián tiếp trong quá trình quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ của tổ chức chủ trì.

Dự toán kinh phí quản lý chung nhiệm vụ khoa học và công nghệ bằng 5% tổng dự toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước nhưng tối đa không quá 200.000.000 đồng đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp Bộ và 30.000.000 đồng đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp cơ sở.

Điều 3. Các nội dung chi quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ

Các nội dung chi quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ thực hiện theo hướng dẫn tại Điều 5 của Thông tư số 03/2023/TT-BTC, Bộ quy định một số định mức chi quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp Bộ, cấp cơ sở như sau:

1. Chi hoạt động của các Hội đồng tư vấn khoa học và công nghệ:

a) Chi tiền thù lao:

Đơn vị tính: 1.000 đồng

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Khung định mức chi tối đa	
			Cấp Bộ	Cấp cơ sở
1	Chi tư vấn xác định nhiệm vụ khoa học và công nghệ			
a	Chi họp Hội đồng tư vấn xác định nhiệm vụ khoa học và công nghệ	Hội đồng		
	Chủ tịch hội đồng		900	600
	Phó chủ tịch hội đồng; thành viên hội đồng		600	400

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Khung định mức chi tối đa	
			Cấp Bộ	Cấp cơ sở
	Thư ký khoa học		200	150
	Thư ký hành chính		200	150
	Đại biểu được mời tham dự		150	100
b	Chi nhận xét đánh giá	01 phiếu nhận xét đánh giá		
	Nhận xét đánh giá của ủy viên Hội đồng		300	200
	Nhận xét đánh giá của ủy viên phản biện trong Hội đồng		400	250
c	Chi thù lao xây dựng yêu cầu đặt hàng đối với các nhiệm vụ đề xuất thực hiện	Nhiệm vụ		
	Chủ tịch hội đồng		400	250
	Phó chủ tịch hội đồng; thành viên hội đồng		300	200
2	Chi về tư vấn tuyển chọn, giao trực tiếp tổ chức, cá nhân chủ trì nhiệm vụ khoa học và công nghệ			
a	Chi họp Hội đồng tư vấn tuyển chọn, giao trực tiếp tổ chức, cá nhân chủ trì nhiệm vụ khoa học và công nghệ	Hội đồng		
	Chủ tịch hội đồng		1.000	700
	Phó chủ tịch hội đồng; thành viên hội đồng		900	600
	Thư ký khoa học		200	150
	Thư ký hành chính		200	150

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Khung định mức chi tối đa	
			Cấp Bộ	Cấp cơ sở
	Đại biểu được mời tham dự		150	100
b	Chi nhận xét đánh giá	01 phiếu nhận xét đánh giá		
	Nhận xét đánh giá của ủy viên Hội đồng		400	250
	Nhận xét đánh giá của ủy viên phản biện trong Hội đồng		600	400
3	Chi thẩm định nội dung, tài chính của nhiệm vụ khoa học và công nghệ			
	Tổ trưởng tổ thẩm định	Nhiệm vụ	600	400
	Thành viên tổ thẩm định	Nhiệm vụ	400	250
	Thư ký hành chính	Nhiệm vụ	180	120
	Đại biểu được mời tham dự	Nhiệm vụ	120	80
4	Chi tư vấn đánh giá nghiệm thu chính thức nhiệm vụ khoa học và công nghệ			
a	Chi họp Hội đồng nghiệm thu	Nhiệm vụ		
	Chủ tịch hội đồng		1.000	700
	Phó chủ tịch hội đồng; thành viên hội đồng		900	600
	Thư ký khoa học		200	150
	Thư ký hành chính		200	150
	Đại biểu được mời tham dự		150	100
b	Chi nhận xét đánh giá	01 phiếu		

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Khung định mức chi tối đa	
			Cấp Bộ	Cấp cơ sở
		nhận xét đánh giá		
	Nhận xét đánh giá của ủy viên Hội đồng		400	250
	Nhận xét đánh giá của ủy viên phản biện trong Hội đồng		600	400
5	Chi thù lao chuyên gia xử lý các vấn đề kỹ thuật hỗ trợ cho hoạt động của Hội đồng.	Chuyên gia	900	600

b) Dự toán chi hoạt động của các Hội đồng tư vấn khác được quy định tại Thông tư quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ của Bộ Khoa học và Công nghệ (nếu có) được áp dụng tối đa bằng 50% mức chi của Hội đồng tư vấn đánh giá nghiệm thu quy định tại điểm a khoản 1 Điều 3, cụ thể sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Khung định mức chi tối đa	
			Cấp Bộ	Cấp cơ sở
1	Chi họp Hội đồng tư vấn khác	Nhiệm vụ		
	Chủ tịch hội đồng		500	350
	Phó chủ tịch hội đồng; thành viên hội đồng		450	300
	Thư ký khoa học		100	70
	Thư ký hành chính		100	70
	Đại biểu được mời tham dự		70	50
2	Chi nhận xét đánh giá	01 phiếu nhận xét đánh giá		
	Nhận xét đánh giá của ủy viên Hội đồng		200	120
	Nhận xét đánh giá của ủy viên phản biện trong Hội đồng		300	200

c) Định mức chi tiền công của các Hội đồng tại điểm a khoản 1 Điều 3 Quy định này là định mức tối đa, các đơn vị căn cứ khả năng, nguồn lực, đặc thù, trình độ hoạt động khoa học và công nghệ của đơn vị mình có trách nhiệm phê duyệt các mức chi đảm bảo không vượt quá định mức quy định điểm a khoản 1 Điều 3 nêu trên.

d) Các nội dung chi khác được xây dựng dự toán trên cơ sở dự kiến khối lượng công việc và các quy định hiện hành của pháp luật.

2. Chi công tác kiểm tra, đánh giá trong quá trình thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ; kiểm tra, đánh giá sau khi giao quyền sở hữu, quyền sử dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, bao gồm:

a) Chi công tác phí cho đoàn kiểm tra;

b) Chi họp hội đồng đánh giá trong quá trình thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ (trong trường hợp cần thiết cần có Hội đồng đánh giá).

c) Dự toán chi tiền công cho Hội đồng đánh giá nhiệm vụ khoa học và công nghệ (trong trường hợp cần thiết có Hội đồng đánh giá) được áp dụng tối đa bằng 50% mức chi của Hội đồng tư vấn đánh giá nghiệm thu nhiệm vụ khoa học và công nghệ quy định tại điểm a khoản 1 Điều 3, cụ thể như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Khung định mức chi tối đa	
			Cấp Bộ	Cấp cơ sở
1	Chi họp Hội đồng đánh giá:	Nhiệm vụ		
	Chủ tịch hội đồng		500	350
	Phó chủ tịch hội đồng; thành viên hội đồng		450	300
	Thư ký khoa học		100	70
	Thư ký hành chính		100	70
	Đại biểu được mời tham dự		70	50
2	Chi nhận xét đánh giá	01 phiếu nhận xét đánh giá		
	Nhận xét đánh giá của ủy viên Hội đồng		200	120
	Nhận xét đánh giá của ủy viên phản biện trong Hội đồng		300	200

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 4. Hiệu lực thực hiện

1. Quy định về định mức xây dựng dự toán đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp Bộ, cấp cơ sở thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường này có hiệu lực kể từ ngày ký.

2. Trong trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật mà Quy định này trích dẫn áp dụng được cơ quan nhà nước có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng thực hiện theo quy định tại văn bản mới tương ứng.

Điều 5. Điều khoản chuyển tiếp

Đối với các nhiệm vụ khoa học và công nghệ đã được cấp thẩm quyền phê duyệt trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục áp dụng theo các quy định tại thời điểm phê duyệt nhiệm vụ cho đến khi kết thúc thời gian thực hiện nhiệm vụ.

Điều 6. Trách nhiệm thực hiện

1. Vụ Kế hoạch - Tài chính chủ trì, phối hợp với Vụ Khoa học và Công nghệ chịu trách nhiệm tổ chức hướng dẫn triển khai và kiểm tra việc thực hiện Quy định này.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, các đơn vị phản ánh bằng văn bản về Bộ Tài nguyên và Môi trường để xem xét sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.



KT. BỘ TRƯỞNG
THỦ TRƯỞNG

Võ Tuấn Nhân